

UNIT 3 GRAMMAR

✓ TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG TO-V, V (KHÔNG TO), V-ING

Loại	Cấu trúc & Tình huống	Ví dụ minh họa
● To-Infinitive (to + V)		
1. Sau động từ chỉ ý định, mong muốn, kế hoạch	want, decide, plan, hope, agree, expect, refuse, promise, learn...	- I want to learn English. - They decided to stay at home.
2. Sau tính từ + to V	easy, difficult, important, nice, dangerous...	- It's easy to understand . - It's important to be honest.
3. Sau động từ + tân ngữ + to V	advise, ask, allow, expect, force, help, invite, need, tell, want...	- She asked me to leave . - They told him to wait .
4. Để chỉ mục đích	in order to, to do something	- I study to pass the test. - He practices daily to improve .
5. Sau từ để hỏi + to V	what, where, how, when, who...	- I don't know how to use this app. - Tell me where to go .
6. Sau đại từ bất định	something, someone, somewhere, nothing, etc.	- I have something to say . - There's nowhere to hide .

○ **Bare Infinitive (V không "to")**

- Sau **động từ khuyết thiếu** | can, could, may, might, must, should, will, would...
- I **can swim**.
- You **should study** more.
- Sau các động từ: **let, make, help, have + O + V**
- My parents **let me go**.
- She **made me cry**.
- He **helped me fix** the car.
- Sau các **động từ cảm giác (dạng hoàn thành)** | see, hear, feel, watch, notice, smell... (nhìn thấy toàn bộ hành động)
- I **saw her leave**.
- We **heard him sing**.

🕒 Gerund (V-ing)

1. Sau một số **động từ đặc biệt** | enjoy, avoid, suggest, consider, deny, admit, keep, finish, mind, practice, recommend, can't help, can't stand..

- I **enjoy reading**

- She **suggested going** out.

2. Sau **giới từ** | in, on, at, after, before, without, for, by, about...

- She is interested **in learning**.

- He left **without saying** goodbye.

3. **Làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ** trong câu

- **Swimming** is good for health.

- His hobby is **drawing**.

4. Sau một số cụm từ: **be busy, it's no use, it's worth, can't help...**

- I **can't help laughing**.

- It's no use **crying**.

🔗 Mẹo ghi nhớ nhanh:

Tình huống

Dạng cần dùng

Nói về **mục đích** hoặc **kế hoạch**

to + V

Sau **động từ khuyết thiếu**

V (không to)

Sau **động từ chỉ cảm xúc, sở thích, thói quen**

V-ing

Sau **giới từ** (in, on, without...)

V-ing

Sau **let, make, help** + O

V (không to)

📝 Ví dụ tổng hợp 3 dạng:

- I decided **to take** a break. (*To-V sau "decide"*)
- They let us **leave** early. (*Bare-infinitive sau "let"*)
- She enjoys **reading** detective novels. (*Gerund sau "enjoy"*)

Luyện tập

◆ I. Chọn đáp án đúng A/B/C/D

1. I advised him _____ the manager.
A. see B. seeing C. to see D. saw
2. They expect us _____ the work before Friday.
A. to finish B. finish C. finishing D. to finishing
3. My mother doesn't allow me _____ late.
A. stay B. staying C. to stay D. stayed
4. I can't help _____ when I hear that song.
A. sing B. singing C. to sing D. Sang
5. I saw him _____ into the house.
A. go B. to go C. going D. Gone
6. I'm not used to _____ in such a noisy room.
A. study B. studying C. to study D. studies
7. We hope _____ a solution soon.
A. find B. finding C. found D. to find
8. They made her _____ for hours.
A. wait B. waiting C. to wait D. waited
9. I can't afford _____ a car right now.
A. buy B. to buy C. buying D. bought
10. Let him _____ what he wants.
A. do B. to do C. doing D. does
11. It's important _____ your password regularly.
A. change B. to change C. changing D. changed
12. He denied _____ the money.
A. take B. taking C. to take D. took
13. I'd like _____ your friend.
A. meet B. meeting C. to meet D. met
14. I watched her _____ the document.
A. print B. to print C. printing D. prints
15. I enjoy _____ with my friends at weekends.
A. hang out B. hanging out C. to hang out D. hung out
16. She persuaded me _____ the trip.
A. join B. joining C. to join D. joins
17. I couldn't help _____.
A. to laugh B. laugh C. laughing D. laughed
18. I heard someone _____ at the door.
A. knocking B. knock C. to knock D. knocked
19. They arranged _____ a car.
A. to rent B. renting C. rent D. rented
20. I prefer _____ by bike.
A. go B. going C. to go D. Gone

◆ II. – **Viết đúng dạng của từ trong ngoặc**

21. I enjoy _____ (read) detective novels.
22. She decided _____ (start) a new job.
23. They made me _____ (wait) for an hour.
24. He must _____ (finish) this report today.
25. We hope _____ (travel) to Japan next year.
26. Would you mind _____ (close) the window?
27. She promised _____ (help) me.
28. I can't help _____ (laugh) at his jokes.
29. Let me _____ (explain) the problem.
30. I forgot _____ (lock) the door.
31. He avoids _____ (talk) to strangers.
32. They want _____ (build) a new house.
33. I saw her _____ (run) across the street.
34. We agreed _____ (meet) at 8 a.m.
35. The teacher told us _____ (not speak) in class.
36. I can't stand _____ (listen) to that song again.
37. They are planning _____ (move) to Da Nang.
38. He helped me _____ (solve) the question.
39. She's good at _____ (dance).
40. I watched them _____ (play) football.
41. He's interested in _____ (learn) Spanish.
42. My brother let me _____ (use) his laptop.
43. It's hard _____ (concentrate) with all this noise.
44. They suggested _____ (go) for a walk.
45. We need _____ (talk) to the manager.
46. I can't afford _____ (buy) that car.
47. Do you enjoy _____ (cook)?
48. The film made me _____ (cry).
49. I'm looking forward to _____ (meet) you.
50. She refused _____ (answer) the question.